

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2308/NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 28 tháng 9 năm 2026

V/v Mời cung cấp báo giá gói thầu Mua sắm
CCDC phục vụ BDSC năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm CCDC phục vụ BDSC năm 2026. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá hàng hóa với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: Như Phụ lục đính kèm;
2. Thời gian hoàn thành cung cấp toàn bộ hàng hóa: Nhà thầu chào tiến độ sớm nhất có thể để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: NMNĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, TP.Cần Thơ
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 10/10/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email: dongpv@pvpqb.vn; minhnhq@pvpqb.vn; hunglt@pvpqb.vn; vanthush1@pvpqb.vn; nhanbaogia.hn@pvpqb.vn.
7. Thông tin liên hệ:
 - Người nhận: Phạm Văn Đồng, Phòng Thương Mại – NMNĐ Sông Hậu 1.
 - Địa chỉ: Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, TP.Cần Thơ.

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (đề.b/c);
- Lưu VT, TM (P.V.Đ).

Đính kèm:

- Phụ lục: Phạm vi công việc mua sắm CCDC phục vụ BDSC năm 2026

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

Phụ lục: Phạm vi công việc Mua sắm CCDC phục vụ BDSC năm 2026

(Kèm theo Công văn số 2308 /NMĐSH1-TM ngày 28/9/2026)

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
1	Máy tiện vịn nặng cỡ lớn (Heavy Duty Lathe)	Capacity, Bed Machine - Swing over bed: 1120 mm - Swing over Cross Slide: 710 mm - Distance between Centres: 6000 mm - Height from floor to the spindle center: 1245 mm - Width of Bed: 810 mm Headstock - Spindle Bore: ø230 mm - Spindle Nose: A2-20 - Range of spindle speeds: 12 steps - Spindle speed ranges: 8 – 291 r.p.m Carriage - Width of carriage: 880 mm - Cross Slide Travel: 600 mm - Compound rest travel: 400 mm - Max. size cutting size: 40 × 40 mm Tailstock - Quill diameter: ø200 mm - Quill travel: 300 mm - Quill internal taper: MT 6 Feeds range and gearbox - Leadscrew diameter & pitch: Φ60 × 12 mm / 2.36" × 2 T.P.I - Metric threads: 1 ~ 120 mm (62 Nos)	HK-1120 x 6000	Denver		Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

nh

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		- Imperial threads: 0.25 – 30 T.P.I (70 Nos) - Diametrical thread: 1 – 120 D.P. (70 Nos) - Module threads: 0.25 ~ 30 M.P. (53 Nos) Feeds• Feed rod diameter: 32 mm (1.26")• Longitudinal feeds: 0.072 – 8.68 mm/rev• Cross feeds: 0.036 – 4.34 mm/revMotor• Main motor: 30 HP (22.5 kW)• Coolant Pump Motor: 1/8 HP (0.1 kW)STANDARD ACCESSORIES1. Lubricating device for headstock2. Electromagnetic brake3. Metric/inch gear box4. Longitudinal & cross rapid feeding5. Strong electric tailstock (quill 200 mm) – for HK: manual quill, motorized base6. X, Z-axes auto. lubrication system7. X, Z-axes with Turcite-B8. Steady rest Ø 16"9. Face plate with 4-jaw 40"10. Dead center11. Tool post screw wrench12. Level pads13. Tools & Tool Box14. Operation manualOPTIONAL ACCESSORIES1. Coolant device2. Halogen light3. 3-jaw chuck (strong type) 25"4. Steady rest ø16", ø24"5. Back splash guard6. Grinder.*Kèm theo dịch vụ lắp đặt máy và hướng dẫn sử dụng từ nhà cung cấp						
2	Panme đo ngoài điện tử 400-500 mm	Dải đo/Range: 400-500 mm Độ chia/Resolution: 0.001 mm Độ chính xác/Accuracy: ±3 µm Đơn vị đo/Measuring unit: mm Cổng kết nối/Data output: Có	340-521	Mitutoyo	EU/G7	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		Cấp bảo vệ/Protection: – Phạm vi đo rộng với đề có thể hoán đổi cho nhau. Mặt đo của trục chính được làm bằng cacbua (mẫu tiêu chuẩn). Bảo vệ chống bụi/nước IP 65 (340-251-30, 340-252-30, 340-351-30, 340-352-30). Được trang bị chốt chặn Ratchet cho lực đo không đổi.						
3	Panme đo ngoài 0-25mm	Phạm vi đo: 0 – 25 mm Độ chia: 0.001 mm Độ chính xác: $\pm 2 \mu\text{m}$	103-129	Mitutoyo	EU/G7	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
4	Ống thủy lực cao áp	• Áp suất làm việc tối đa: 10.000 psi (700 bar) • Chiều dài: 15 ft (4,5 m) • Model: 090172S	090172S	HYTORC	EU/G7	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
5	Đầu động lực cờ lê thủy lực dạng tròn	- Dây lực mô men xoắn: 6667 Nm - 47077 Nm - Đầu dẫn dầu có thể xoay 2 chiều: 360 x 220 độ - Sai số $\pm 3\%$ - Cạnh đối xứng lực giác: 90-200 mm - Cơ cấu 2 piston hoạt động độc lập, tốc độ thao tác nhanh gấp đôi so với dòng có 01 piston. - Lực kéo căng lớn nhất: 3751 kN - Kích thước (mm): H=275, W=87, L=323, R=78-122	STEALTH-36	Hytorc	EU/G7	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
6	Đầu công tác cờ lê thủy lực dạng tròn 110 mm	- Tròng lực giác có kích thước 110MM - Thiết kế chốt hãm chốt xoay ngược bánh cóc, chống kẹt cờ lê trong quá trình siết Bulong. - Bán kính làm việc (radius): 89,66 mm	ST36-110MM	Hytorc	EU/G7	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		- Có chức năng kéo căng Bulong (Mechanical Bolt Tensioner). - Có thể kết hợp với nhiều kích cỡ Stack socket hoặc Reducer						
7	Đồng hồ so cơ khí 0 - 10mm	- Phạm vi đo: 0 - 10mm - Độ chia : 0.01mm - Độ chính xác : $\pm 13\mu\text{m}$ - Mặt đồng hồ hiển thị: 0 - 50 - 0 với đường kính 57mm - Kiểu đồng hồ: Lưng có tai bắt với đế gá	2047A	Mitutoyo	EU/G7	Cái	5	Nhà thầu đề xuất
8	Máy đo độ cứng kim loại di động	Thông số kỹ thuật: - Màn hình Touch screen màu 7", 800 x 480 pixels - Đơn vị đo độ cứng: có thể hiển thị theo nhiều đơn vị đo độ cứng khác nhau - Bộ nhớ trong 8 GB Flash (lưu trữ tới 1.000.000 phép đo) - Cài đặt: Hệ Metric và thập phân, đa ngôn ngữ - Pin sạc: Lithium Polymer, 3.6 V, 14.0 Ah - Thời gian pin: > 8h sau mỗi lần sạc (trong chế độ tiêu chuẩn) - Đầu vào: 12 V +/-25% / 1.5 A - Trọng lượng: 1525 g (cả pin) - Kích thước: 250 x 162 x 62 mm - Cấp bảo vệ: IP54 Tính năng: - Tương thích với các loại đầu đo: Leeb (D, DC, E, S, DL, C, G), UCI, Rockwell	EQUOTIP 550 Leeb D	Proceq	Châu Âu/G7	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		- Hiện thị 2 thang đo trên màn hình cùng biểu đồ đo, cảnh báo việc đo sai. - Phù hợp các tiêu chuẩn: ASTM / ISO / EN / GB / JB / DIN - Hiện thị giá trị theo đơn vị đo khác nhau. - Xuất báo cáo sang file PDF. + Báo cáo có thể tùy chỉnh PDF, thay đổi logo công ty. + Xuất dữ liệu tới máy tính qua phần mềm Equotip Link. + Có thể mở rộng tương thích các loại đầu dò khác nhau. + Tự động bù do hướng tác động. + Chuyển đổi đường cong đặc tính dùng để bù sai số khi chuyển đổi giữa các đơn vị đo mà vẫn chính xác. - Có thể phân vùng kiểm tra theo từng điểm đo. - Có khả năng cài đặt vật liệu đo, cài đặt số lần đo. Đầu đo Equotip Impact Device Leeb D - Dải đo: 1 - 999 HL - Độ chính xác: ±4 HL (0.5% tại 800 HL) - Đơn vị đo: HB, HV, HRA, HRB, HRC, HS, MPa - Độ phân giải: 1 HL; 1 HV; 1 HB; 0.1 HRA; 0.1 HRB; 0.1 HRC; 0.1 HS; 1 MPa (N/mm²) - Hướng tương tác: có thể cài đặt tự động bù hướng (không áp dụng cho đầu dò DL)						

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		- Phù hợp các tiêu chuẩn: ASTM A956 / A370; ISO EN 16859; DIN 50156; GB/T 17394; JB/T 9378 - Chuyển đổi đơn vị theo tiêu chuẩn ASTM E140 Ứng dụng: Sử dụng hiệu quả nhất để kiểm tra độ cứng của chi tiết có kết cấu chắc, nặng, bề mặt có thể thô ráp. Tuy nhiên cũng có thể sử dụng linh hoạt cho rất nhiều ứng dụng khác nhau (kể cả không phải là kim loại). Bộ kit bao gồm: Thiết bị chính, Đầu đo Leeb D, Dây cáp đầu đo, Pin sạc, Bộ nguồn sạc, Mẫu chuẩn ~775 HLD (~56 HRC), Cáp USB, Tấm so sánh độ nhám bề mặt, Vali vận chuyển, Dây đeo thiết bị, Chất tiếp âm, Bàn chải làm sạch bề mặt và dịch vụ hướng dẫn sử dụng từ nhà cung cấp hoặc hãng.						
9	Máy vát mép ống 23 – 42 mm (Pipe Bevelling Machine)	Locking tube range mm (i/d): 23 – 42 mm Locking tube range inch (i/d): 0.9 – 1.65" Idle speed: 5 – 250 rpm Torque: 50 Nm Length of axial feed: 24 mm / 0.94" Max operating temperature: 55°C Max acoustic radiation: 75 dB Electric motor power: 720 watt Voltage: 220V Frequency: 50Hz Unit weight: 5.5 kg / 12 lbs	TP2E220	TAG Pipe Equipment Specialists	EU/G7	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		Packing dimensions: 545 x 400 x 120 mm / 21.4 x 15.7 x 4.7" Packing weight: 14.5 kg / 32 lbs All units are supplied complete with all gripping segments to cover the full range of the machine. Service tools, drawings, instruction manual and warranty certificate are also supplied as standard. Each machine is supplied with a protective custom built metal box. Pneumatic machine must be used with filter lubricator and oil – use without will void warranty.						
10	Máy vát mép ống 28 - 76 mm (Pipe Bevelling Machine)	Locking tube range mm (i/d): 28 - 76 mm Locking tube range inch (i/d): 1.1 - 2.99" Idle speed: 5 - 82 rpm Torque: 152 Nm Length of axial feed: 40.5 mm Max operating temperature: 55°C Max acoustic radiation: 75 dB Electric motor power: 1300 watt Voltage: 220V Frequency: 50Hz Unit weight: 9.9 kg / 22 lbs Packing dimensions: 640 x 500 x 140 mm Packing weight: 24 kg / 53 lbs All units are supplied complete with all gripping segments to cover the full range of the machine.	TP3E220	TAG Pipe Equipment Specialists	EU/G7	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		Service tools, drawings, instruction manual and warranty certificate are also supplied as standard. Each machine is supplied with a protective custom built metal box. Pneumatic machine must be used with filter lubricator and oil – use without will void warranty.						
11	Máy vát mép ống 23 – 112 mm (Pipe Beveling Machine)	Locking tube range mm (i/d): 23 – 112 mm Locking tube range inch (i/d): 1.1 – 4.40" Idle speed: 5 - 82 rpm Torque: 152 Nm Length of axial feed: 40.5 mm Max operating temperature: 55°C Max acoustic radiation: 75 dB Electric motor power: 1300 watt Voltage: 220V Frequency: 50Hz Unit weight: 10.4 kg / 23 lbs Packing dimensions: 640 x 500 x 140 mm Packing weight: 29.5 kg / 65 lbs All units are supplied complete with all gripping segments to cover the full range of the machine. Service tools, drawings, instruction manual and warranty certificate are also supplied as standard. Each machine is supplied with a protective custom built metal box.	TP4E220	TAG Pipe Equipment Specialists	EU/G7	Bộ	3	Nhà thầu đề xuất

Stt	Tên Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Ordering Number/ Mã Tham khảo	NSX tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo hàng hóa
		Pneumatic machine must be used with filter lubricator and oil – use without will void warranty.						
12	Máy vát mép ống 50 – 215 mm (Pipe Bevelling Machine)	Locking tube range mm (i/d): 50 – 215 mm Locking tube range inch (i/d): 1.96 – 8.46" Idle speed: 5 - 34 rpm Torque: 280 Nm Length of axial feed: 40 mm / 1.57" Max operating temperature: 55°C Max acoustic radiation: 75 dB Electric motor power: 1900 watt Voltage: 220V Frequency: 50Hz Unit weight: 26 kg / 57 lbs Packing dimensions: 830 x 610 x 250 mm Packing weight: 54 kg / 119 lbs All units are supplied complete with all gripping segments to cover the full range of the machine. Service tools, drawings, instruction manual and warranty certificate are also supplied as standard. Each machine is supplied with a protective custom built metal box. Pneumatic machine must be used with filter lubricator and oil – use without will void warranty.	TP8E220	TAG Pipe Equipment Specialists	EU/G7	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

Yêu cầu khác:

- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa: Nhà thầu đề xuất chứng từ kèm theo khi chào giá (gồm: CO, CQ, Tờ khai hải quan hoặc tài liệu có tính chất tương tự).
- + Bảo hành: theo tiêu chuẩn nhà sản xuất và tối thiểu 365 ngày kể từ ngày hàng hóa ngày được bàn giao, nghiệm thu.

****Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.***



nh